TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH MIỆN** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 07/2019/QĐST-HNGĐ *"V/v yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân"*	*Thanh Miện, ngày 25 tháng 7 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN, TỈNH HẢI DƯƠNG

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên họp: Ông **Bùi Xuân Thành**.

Thư ký phiên họp: Ông **Đào Quang Khuyến** -Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương tham gia phiên họp: Bà **Nguyễn Thị Diên** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương tiến hành mở phiên họp công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 07/2019/TLST-VDS, ngày 09 tháng 7 năm 2019 về việc "Yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân" theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 07/2019/QĐST-VDS ngày 16 tháng 7 năm 2019, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- ***Người yêu cầu giải quyết việc dân sự***:

- Uỷ ban nhân dân xã T, huyện TM, tỉnh H: do ông Vũ Tiến L - Chủ tịch UBND xã T, là người đại diện theo pháp luật.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân***:

- Anh **Đào Văn M**, sinh ngày 01/11/1975

- Chị **Nguyễn Thị N**, sinh ngày 30/12/1980

HKTT đều ở: thôn A, xã T, huyện TM, tỉnh H.

Anh M, chị N có mặt; ông L có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

UBND xã T, huyện TM, tỉnh H có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện hủy việc kết hôn trái pháp luật, cụ thể hủy Giấy chứng nhận kết hôn số 09 ngày 20 tháng 01 năm 1997 của UBND xã T vì xác định: Trong giấy chứng nhận kết hôn ghi anh Phan Tiến M, sinh năm 1976 kết hôn với chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1979 là không đúng với họ, tên đệm và ngày, tháng, năm sinh của anh M, chị N trong giấy khai sinh, giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu gia đình thể hiện: anh Đào Văn M, sinh ngày 01/11/1975, thời điểm đăng ký kết hôn anh M đã 21 tuổi 02 tháng 20 ngày, theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 anh M đủ tuổi kết hôn, chị N sinh ngày 30/12/1980, thời điểm kết hôn được 16 tuổi 20 ngày chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn. Để đủ điều kiện đăng ký kết hôn chị N đã khai tăng tuổi, sinh năm 1979 là khai không đúng với ngày, tháng, năm sinh thực tế của chị

N. Nguyên nhân ghi nhầm họ và tên đệm của anh M cũng như ngày tháng, năm, sinh của hai anh chị là do sơ suất của cán bộ làm thủ tục đăng ký kết hôn chỉ căn cứ vào trình bày của anh M mà không yêu cầu người đăng ký kết hôn xuất trình chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu để kiểm tra, đối chiếu, việc làm đó đã gây khó khăn cho anh M, chị N và các cháu trong cuộc sống vì vậy đại diện UBND xã T, ông L yêu cầu Toà án nhân dân huyện Thanh Miện hủy việc kết hôn trái pháp luật, cụ thể hủy Giấy chứng nhận kết hôn số 09 ngày 20 tháng 01 năm 1997 của UBND xã T, huyện TM, tỉnh H.

Anh M, chị N đều xác định khi biết UBND xã T, huyện TM có đơn yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật (cụ thể hủy Giấy chứng nhận kết hôn trái pháp luật) của UBND xã T, anh chị cũng xác định việc kết hôn giữa anh và chị N chưa đủ tuổi là vi phạm điều kiện kết hôn, anh chị đồng ý với yêu cầu của UBND xã T, không có ý kiến gì. Việc ghi nhầm tên họ và tên đệm, ngày, tháng, năm sinh anh chị không rõ do anh chị khai hay cán bộ tư pháp ghi nhầm, vì sau khi có giấy chứng nhận kết hôn, anh chị cũng không xem mà cất đi và bị mất, nay UBND xã trích lục giấy chứng nhận kết hôn mới biết là ghi nhầm tên họ và tên đệm của anh. Anh chị xác định từ khi đăng ký đến nay vợ chồng chung sống vẫn hòa thuận, hạnh phúc, có 02 con chung, tài sản chung, chỉ vì ngày, tháng, năm sinh, họ, tên đệm không khớp nhau nên trong cuộc sống của anh chị và các con anh chị đã bị ảnh hưởng vì vậy anh chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện công nhận quan hệ hôn nhân cho anh chị kể từ thời điểm chị N đủ tuổi kết hôn theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện tham gia phiên họp phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc dân sự: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp và Thư ký phiên họp kể từ khi thụ lý vụ việc dân sự cho đến trước thời điểm Thẩm phán ra quyết định giải quyết việc dân sự là đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý việc dân sự cho đến trước thời điểm Thẩm phán ra quyết định giải quyết việc dân sự là đúng quy định. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện áp dụng: Điều 5, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Khoản 6 Điều 3, Điều 8, 10, 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 149, Điều 370, 371 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối Cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối Cao, Bộ Tư Pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

+ Chấp nhận yêu cầu của UBND xã T, huyện TM, tỉnh H: Tuyên huỷ việc kết hôn trái pháp luật giữa anh Đào Văn M và chị Nguyễn Thị N cụ thể là huỷ Giấy chứng nhận kết hôn số 09 ngày 20 tháng 01 năm 1997 của UBND xã T đã cấp cho anh M và chị N.

+ Chấp nhận yêu cầu của anh M, chị N: Công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Đào Văn M, sinh ngày 01/11/1975 và chị Nguyễn Thị N, sinh ngày 30/12/1980 đều ở thôn A, xã T, huyện TM, tỉnh H, kể từ thời điểm chị N đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật là ngày 30/12/1998.

- Về lệ phí: Anh Đào Văn M và chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng lệ phí giải quyết việc dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; Ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương nhận định:

[1] *Về Tố tụng, thẩm quyền giải quyết*: Anh Đào Văn M và chị Nguyễn Thị N đều có hộ khẩu thường trú tại: thôn A, xã T, huyện TM, tỉnh H. UBND xã T là nơi đăng ký kết hôn trái pháp luật cho anh M, chị N vì vậy UBND xã T có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện hủy việc kết hôn trái pháp luật (cụ thể hủy Giấy chứng nhận kết hôn số 09 ngày 20 tháng 01 năm 1997) của UBND xã T. Anh M, chị N có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện công nhận quan hệ hôn nhân của anh chị kể từ thời điểm chị N đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo Điều 10, Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 điều 35, điểm g khoản 2 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện thụ lý, giải quyết việc dân sự là đúng thẩm quyền.

[2] *Về nội dung*:

Căn cứ theo các tài liệu có trong hồ sơ như sổ hộ khẩu, trích lục giấy khai sinh, giấy chứng minh nhân dân (căn cước công dân) đã có đủ căn cứ chứng minh anh Đào Văn M, sinh ngày 01/11/1975, tại thời điểm đăng ký kết hôn đã hơn hai mươi tuổi đủ điều kiện kết hôn, trong giấy chứng nhận kết hôn ghi Phan Tiến M, sinh năm 1976 là do sơ suất, ghi nhầm. Chị N, sinh ngày 30/12/1980 tại thời điểm đăng ký kết hôn được 16 tuổi 20 ngày là chưa đủ điều kiện kết hôn, vì vậy chị N khai sinh năm 1979 để đủ điều kiện kết hôn. Do sơ suất trong việc kiểm tra chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của anh M, chị N, UBND xã T đã đăng ký kết hôn cho anh M, chị N tại giấy chứng nhận kết hôn số 09 ngày 20 tháng 01 năm 1997, ghi họ tên chồng Phan Tiến M, sinh năm 1976, họ tên vợ Nguyễn Thị N, sinh năm 1979 đã vi phạm vào Điều 5 luật hôn nhân gia đình năm 1986.

Theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, tại Điều 5 quy định: *"Nam từ 20 tuổi trở lên, Nữ từ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn",* Điều 9 quy định: *''Việc kết hôn vi phạm một trong các điều 5,6,7 của Luật này là trái pháp luật* **"**. Như vậy có đủ căn cứ xác định tại thời điểm đăng ký kết hôn ngày 20/01/1997 anh M đủ tuổi kết hôn, chị N chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn, việc UBND xã T đăng ký kết hôn cho anh M, chị N là trái với quy định của pháp luật. UBND xã T có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện hủy Giấy chứng nhận kết hôn của UBND xã T đăng ký cho anh M, chị N là có căn cứ chấp nhận theo Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Khoản 6 Điều 3, Điều 8, 10, 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại thời điểm yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật, anh M, chị N đều xác định anh chị đã có đủ điều kiện kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc và có 02 con chung, tài sản chung nhưng do ngày, tháng, năm sinh của anh, chị và họ, tên đệm của anh M không khớp nhau đã bị ảnh hưởng đến cuộc sống của anh chị và các con vì vậy anh M, chị N đều thống nhất yêu cầu Tòa án

nhân dân huyện Thanh Miện công nhận quan hệ hôn nhân cho anh chị kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật. Yêu cầu công nhận hôn nhân là hoàn toàn tự nguyện và hợp pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điểm a, b khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư Pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

Về con chung, tài sản chung anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về việc trong trích lục kết hôn ghi Phan Tiến M sinh năm 1976, Nguyễn Thị N, sinh năm 1979; anh M, chị N đã có đơn đề nghị và được UBND xã T xác nhận Phan Tiến M, sinh năm 1976 với Đào Văn M, sinh ngày 01/11/1975 đều là của một người; Nguyễn Thị N, sinh năm 1979 với Nguyễn Thị N, sinh ngày 30/12/1980 đều là của một người

[3] *Về lệ phí giải quyết việc dân sự*:

- UBND xã T, huyện TM, tỉnh H không phải nộp lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự;

- Anh Đào Văn M, chị Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự. Anh M, chị N thỏa thuận chị N chịu cả lệ phí giải quyết việc dân sự theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 6 điều 3, Điều 8, 10, 11, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a, b khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 149, 370, 371 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2016; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của Ủy ban nhân dân xã T, huyện TM, tỉnh H về việc huỷ việc kết hôn trái pháp luật, cụ thể là huỷ Giấy chứng nhận kết hôn đã cấp cho anh M, chị N và yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân của anh Đào Văn M và chị Nguyễn Thị N kể từ thời điểm hai bên đủ điều kiện kết hôn.

2. Hủy Giấy chứng nhận kết hôn số 09 ngày 20 tháng 01 năm 1997 của UBND xã T, huyện TM, tỉnh H đã cấp ghi tên Phan Tiến M (*tên đúng là Đào Văn M*) và Nguyễn Thị N.

Công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Đào Văn M, sinh ngày 01/11/1975 và chị Nguyễn Thị N, sinh ngày 30/12/1980 đều cư trú tại thôn A, xã T, huyện TM, tỉnh H kể từ thời điểm chị N đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật là ngày 30/12/1998.

Anh Đào Văn M và chị Nguyễn Thị N có trách nhiệm đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

3. Về lệ phí:

- Ủy ban nhân dân xã T, huyện TM không phải nộp lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

- Chị Nguyễn Thị N tự nguyện chịu cả số tiền lệ phí giải quyết việc dân sự là 300.000 đồng, được đối trừ vào tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo biên lai số: AA/2017/0002933 ngày 09 tháng 7 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

4. Quyền kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người yêu cầu, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận quyết định; Người yêu cầu vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 ngày kể từ nhận Quyết định hoặc niêm yết. Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong hạn 15 ngày kể từ ngày ra Quyết định.

5. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: *Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hánh án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:
- *VKSND huyện Thanh Miện;*
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *UBND xã T;*
- *Chi Cục THADS huyện Thanh Miện;*
- *Những người yêu cầu;*
- *Lưu: Hồ sơ việc dân sự.*

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN HỌP

Bùi Xuân Thành